

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP CƠ ĐIỆN CHL**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP CƠ ĐIỆN CHL

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: CHL ELECTROMECHANICAL  
CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110663722

**3. Ngày thành lập:** 26/03/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 114 Ngô Gia Tự, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0582358888

Fax:

Email: CTCPXaylapcodienCHL@gmail.com Website:  
l.com

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                   | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                       | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                              | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                              | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                         | 4390     |
| 5.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                             | 4659     |
| 6.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                     | 4663     |
| 7.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (Trừ hoạt động đầu giá) | 8299     |
| 8.  | Hoạt động của các cơ sở thể thao<br>Chi tiết:<br>- Bể bơi<br>- Trung tâm thể dục thẩm mỹ, thể hình                                                          | 9311     |
| 9.  | Hoạt động thể thao khác<br>Chi tiết: Hoạt động liên quan đến thúc đẩy các sự kiện thể thao.                                                                 | 9319     |
| 10. | Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề (Chỉ kinh doanh khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                 | 9321     |
| 11. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                  | 6810     |

|     |                                                                                                                                                                                                                              |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 12. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Dịch vụ tư vấn, môi giới và quản lý bất động sản (Trừ hoạt động đấu giá)                                                                      | 6820        |
| 13. | Hoạt động của trụ sở văn phòng                                                                                                                                                                                               | 7010        |
| 14. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: - Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng;<br>- Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình;<br>(Chỉ kinh doanh khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật) | 7110        |
| 15. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất.                                                                                                                                                    | 7410        |
| 16. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                       | 7710        |
| 17. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                               | 2511        |
| 18. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                 | 2592        |
| 19. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                                                                                               | 2710        |
| 20. | Sản xuất pin và ắc quy                                                                                                                                                                                                       | 2720        |
| 21. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                                                                                            | 2740        |
| 22. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                                                    | 2750        |
| 23. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                         | 4933        |
| 24. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                  | 5210        |
| 25. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                             | 5224        |
| 26. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                      | 5225        |
| 27. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                     | 5621        |
| 28. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                | 7721        |
| 29. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                        | 8121        |
| 30. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                            | 8129        |
| 31. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                        | 8130        |
| 32. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                      | 3320        |
| 33. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                            | 4101(Chính) |
| 34. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                      | 4102        |
| 35. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                 | 4212        |
| 36. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                     | 4221        |
| 37. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                          | 4222        |
| 38. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                     | 4291        |
| 39. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                              | 4292        |
| 40. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                        | 4293        |
| 41. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                   | 4299        |

|     |                                                                                                   |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 42. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(không gồm hoạt động nổ mìn; rà phá bom, mìn)                                | 4312 |
| 43. | Lắp đặt hệ thống điện<br>Chi tiết: Thi công lắp đặt hệ thống chiếu sáng, hệ thống điện, điện lạnh | 4321 |

6. **Vốn điều lệ:** 30.000.000.000 VNĐ  
Mệnh giá cổ phần:

7. **Số cổ phần được quyền chào bán:** 3.000.000

8. **Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông     | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | TẠ XUÂN<br>HINH | Thôn Từ Hồ, Xã<br>Yên Phú, Huyện<br>Yên Mỹ, Tỉnh<br>Hưng Yên, Việt<br>Nam          | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 990.000       | 9.900.000.000            | 33,000       | 0330930135<br>46                                                                                                       |            |
|     |                 |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                    | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                    | Tổng số                            | 990.000       | 9.900.000.000            | 33,000       |                                                                                                                        |            |

|   |                |                                                                                          |                           |           |                |        |              |  |
|---|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------|----------------|--------|--------------|--|
| 2 | PHẠM VĂN CUÔNG | Số 2 ngõ 1B phố Long Biên 1, Phường Ngọc Lâm, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 990.000   | 9.900.000.000  | 33,000 | 024074001903 |  |
|   |                |                                                                                          | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0         | 0              | 0,000  |              |  |
|   |                |                                                                                          | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0         | 0              | 0,000  |              |  |
|   |                |                                                                                          | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0         | 0              | 0,000  |              |  |
|   |                |                                                                                          | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0         | 0              | 0,000  |              |  |
|   |                |                                                                                          | Tổng số                   | 990.000   | 9.900.000.000  | 33,000 |              |  |
|   |                |                                                                                          |                           |           |                |        |              |  |
| 3 | NGUYỄN VĂN HÀ  | Số 20 ngách 52/19 Ngọc Lâm, Phường Ngọc Lâm, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  | Cổ phần phổ thông         | 1.020.000 | 10.200.000.000 | 34,000 | 033082000018 |  |
|   |                |                                                                                          | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0         | 0              | 0,000  |              |  |
|   |                |                                                                                          | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0         | 0              | 0,000  |              |  |
|   |                |                                                                                          | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0         | 0              | 0,000  |              |  |
|   |                |                                                                                          | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0         | 0              | 0,000  |              |  |
|   |                |                                                                                          | Tổng số                   | 1.020.000 | 10.200.000.000 | 34,000 |              |  |
|   |                |                                                                                          |                           |           |                |        |              |  |

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài , nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                          |           |                                                                                                               |         |

10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TẠ XUÂN HINH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 02/03/1993

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 033093013546

Ngày cấp: 03/07/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Từ Hồ, Xã Yên Phú, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Từ Hồ, Xã Yên Phú, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội